



## BEHAVIORAL FACTORS INFLUENCING THE INTENTION TO ADOPT CIRCULAR ECONOMY PRACTICES IN PRODUCTION: A STUDY IN THE COLLECTIVE ECONOMIC SECTOR OF LAM DONG PROVINCE

Bui Thi Thanh Xuan<sup>1</sup>, Nguyen Thi Phuong Thao<sup>2</sup>, Nguyen Van Anh<sup>2\*</sup>

<sup>1</sup>Lam Dong Province Cooperative Alliance, Vietnam

<sup>2</sup>Da Lat University, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfmr.v17i2.992</p> <p><i>Received:</i> June 18, 2025</p> <p><i>Accepted:</i> September 03, 2025</p> <p><i>Published:</i> April 25, 2026</p> <p><b>Keywords:</b> Adoption intention, Circular economy, Cooperatives, Sustainable development</p> <p><b>JEL codes:</b> Q13, Q01, C30</p>	<p>In the context of the global green transition, the circular economy (CE) has become a promising development model for agricultural cooperatives (HTXs) — a core force of Vietnam’s collective economic sector. This study investigates the behavioral factors influencing the intention to adopt CE practices (IACEP) in production among 220 HTXs in Lam Dong province. Based on exploratory factor analysis (EFA) and multiple linear regression, seven groups of behavioral factors were found to significantly influence IACEP: CE financing (CEF), circularity and consumer engagement (CCE), changing market demands and consumption (CMC), ecological modernisation and eco-innovation (EMI), organisational resilience and SDGs (ORS), green market reputation (GMR), and modern and sustainable society (MSS). Among these, CEF and ORS are the most influential factors. Major barriers include limited financial resources, weak internal governance, and insufficient awareness of CE. The study contributes to filling the theoretical gap in organizational behavior within CE transitions in Vietnam’s cooperative sector, and offers practical policy implications to facilitate green transformation through strengthening financial and managerial capacity, building strong green market reputation, promoting both internal and cross-sectoral collaborations, and embedding community participation into circular value chains.</p>

\*Corresponding author:

Email: [anhnv@dlu.edu.vn](mailto:anhnv@dlu.edu.vn)



## CÁC YẾU TỐ HÀNH VI TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH ÁP DỤNG KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG SẢN XUẤT: NGHIÊN CỨU TRONG HỢP TÁC XÃ TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG

Bùi Thị Thanh Xuân<sup>1\*</sup>, Nguyễn Thị Phương Thảo<sup>2</sup>, Nguyễn Văn Anh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Liên minh Hợp tác xã tỉnh Lâm Đồng

<sup>2</sup>Đại học Đà Lạt

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i2.992	Trong bối cảnh chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn (KTTH) nổi lên như một mô hình phát triển phù hợp cho hợp tác xã (HTX) nông nghiệp – lực lượng nòng cốt của nền kinh tế tập thể Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố hành vi ảnh hưởng đến ý định áp dụng KTTH trong sản xuất của 220 HTX tại tỉnh Lâm Đồng. Sử dụng phương pháp EFA và hồi quy tuyến tính bội, kết quả cho thấy bảy nhóm yếu tố hành vi tác động đáng kể, gồm: tài trợ KTTH (CEF), tính tuần hoàn và sự tham gia của người tiêu dùng (CCE), nhu cầu thị trường thay đổi (CMC), hiện đại hóa sinh thái và đổi mới sinh thái (EMI), khả năng phục hồi tổ chức và SDGs (ORS), danh tiếng thị trường xanh (GMR) và xã hội hiện đại và bền vững (MSS). Trong đó, CEF và ORS là hai yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất. Các rào cản chính liên quan đến thiếu năng lực tài chính, hạn chế quản trị và nhận thức hành vi. Nghiên cứu góp phần thu hẹp khoảng trống lý thuyết về hành vi tổ chức trong chuyển đổi KTTH tại khu vực HTX Việt Nam, đồng thời cung cấp hàm ý chính sách thiết thực nhằm thúc đẩy chuyển đổi xanh thông qua tăng cường năng lực tài chính-quản trị, xây dựng thương hiệu xanh, thúc đẩy hợp tác nội-ngoại bộ, và lồng ghép cộng đồng vào chuỗi giá trị tuần hoàn.
Ngày nhận bài: 18/06/2025	
Ngày chấp nhận: 03/09/2025	
Ngày đăng: 25/04/2026	
<b>Từ khóa:</b> Hợp tác xã, Kinh tế tuần hoàn, Phát triển bền vững, Ý định áp dụng	
<b>Mã JEL:</b> Q13, Q01, C30	

### 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu đối mặt với nhiều thách thức chưa từng có – từ biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên, đến đại dịch toàn cầu và xung đột địa chính trị – nhu cầu cấp thiết về một mô hình phát triển bền vững chưa bao

giờ trở nên rõ ràng hơn. Phát triển bền vững hiện không chỉ là định hướng chính sách, mà còn là trọng tâm nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là quản lý chuỗi cung ứng và sản xuất (Lahane và cộng sự, 2020; Lee & Raschke, 2020). Trên nền tảng ba trụ cột – kinh tế, xã hội và môi trường – các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc hướng đến một lộ trình hài hòa, toàn diện nhằm giải quyết các vấn đề toàn cầu như nghèo đói, ô nhiễm,

\*Tác giả liên hệ:

Email: anhnv@dlu.edu.vn

bất bình đẳng và cạn kiệt tài nguyên (Purvis và cộng sự, 2018).

Tuy nhiên, tiến trình hiện thực hóa các mục tiêu này đang bị cản trở bởi những biến động địa chính trị và khủng hoảng toàn cầu. Đại dịch Covid-19, chiến sự Nga – Ukraina, xung đột Israel – Hamas, cùng hàng loạt bất ổn toàn cầu đang đặt ra thách thức to lớn cho năng lực phục hồi và định hướng phát triển bền vững của nhiều quốc gia. Trong bối cảnh đó, kinh tế tuần hoàn (KTTH) nổi lên như một hướng đi chiến lược và toàn diện, giúp các quốc gia giảm phụ thuộc tài nguyên, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đồng thời giải quyết các vấn đề môi trường và xã hội một cách hệ thống (Geissdoerfer và cộng sự, 2017; Langen và cộng sự, 2021).

KTTH là mô hình kinh tế tái cấu trúc cách tiếp cận truyền thống theo hướng giảm thiểu chất thải, giữ lại giá trị lâu dài trong sản phẩm – vật liệu – tài nguyên, đồng thời phát triển các chuỗi cung ứng khép kín và mô hình sản xuất – tiêu dùng tái sinh (Morseletto, 2020). Không chỉ là sự cải tiến kỹ thuật trong vận hành sản xuất, KTTH còn là sự chuyển đổi tư duy căn bản từ “khai thác – sản xuất – tiêu dùng – thải bỏ” sang “giảm – tái sử dụng – tái chế – tái tạo giá trị” (Patwa và cộng sự, 2021). Mô hình này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay khi nguồn tài nguyên thiên nhiên đang cạn kiệt và áp lực môi trường ngày càng gia tăng.

Tại Việt Nam, việc chuyển hướng sang KTTH đã được thể chế hóa bằng các quyết sách cụ thể. Cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 tại COP26 cùng các chính sách như Quyết định số 687/QĐ-TTg (2022) và Chương trình hành động quốc gia về sản xuất – tiêu dùng bền vững theo Quyết định số 889/QĐ-TTg (2020) là minh chứng cho quyết tâm xây dựng nền kinh tế hiện đại, xanh và tuần hoàn. Những nỗ lực này được kỳ vọng sẽ thúc đẩy chuyển dịch mô hình phát triển sang hướng bền vững, hiệu quả hơn về tài nguyên và thân thiện hơn với môi trường.

Đặc biệt, trong bức tranh kinh tế quốc dân, khu vực kinh tế tập thể với nòng cốt là các hợp

tác xã (HTX) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc sản xuất và tiêu dùng địa phương. Theo Tổng cục Thống kê (2022), khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ – trong đó có nhiều HTX – đang đóng góp gần 45% GDP và tạo ra hàng triệu việc làm, nhất là tại khu vực nông thôn và miền núi. Vì vậy, thúc đẩy áp dụng KTTH trong khu vực này không chỉ mang ý nghĩa về môi trường mà còn là giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế, năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững cộng đồng.

Tại Việt Nam, chính sách thúc đẩy KTTH đã được thể chế hóa thông qua nhiều văn bản quan trọng như Quyết định 687/QĐ-TTg (2022). Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung ở bình diện lý thuyết hoặc khuyến nghị chính sách vĩ mô (Lại Văn Mạnh & Phạm Ánh Huyền, 2023; Nguyễn Thị Thanh Bình, 2021), phân tích kinh nghiệm quốc tế (Nguyen Hoang Nam & Nguyen Trong Hanh, 2019), hoặc mô tả thực trạng bước đầu trong các lĩnh vực như tái chế, năng lượng tái tạo và kinh tế chia sẻ (Hồ Quế Hậu, 2022). Trên thực tế, quá trình chuyển đổi KTTH tại Việt Nam mới dừng ở phạm vi thí điểm, đối mặt với nhiều rào cản về nhận thức, năng lực tổ chức và công nghệ (Hoàng Thanh Tùng và cộng sự, 2023), và đòi hỏi sự phối hợp liên ngành, nhất quán từ cấp trung ương (Trần Thị Hồng Minh, 2022). Trong khi đó, các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng triển khai KTTH thực chất là quá trình thay đổi hành vi của các tác nhân trong hệ thống sản xuất – tiêu dùng (Luthra và cộng sự, 2022), vốn bị chi phối mạnh bởi các rào cản tâm lý như hành vi tiêu dùng thiếu trách nhiệm hay e ngại thay đổi (Anastasiades và cộng sự, 2020). Tuy nhiên, hiện nay chưa có nghiên cứu định lượng nào tập trung phân tích ý định áp dụng KTTH trong khu vực HTX – hạt nhân của kinh tế tập thể và mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị nông nghiệp tuần hoàn – mặc dù đây là biến số phản ánh mức độ sẵn sàng và động lực hành vi tổ chức. Khoảng trống này càng trở nên rõ rệt tại tỉnh Lâm Đồng – địa phương tiên phong về nông nghiệp công nghệ cao nhưng còn thiếu bằng chứng thực nghiệm để xây dựng các giải pháp hành vi phù hợp cho HTX.

Từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và phân tích các yếu tố hành vi ảnh hưởng đến ý định áp dụng KTTH trong sản xuất của các HTX nông nghiệp tại Lâm Đồng, qua đó cung cấp luận cứ khoa học phục vụ thiết kế chính sách thúc đẩy KTTH – trong đó HTX được xem như hạt nhân lan tỏa mô hình tuần hoàn trong nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

### 2.1. Kinh tế tuần hoàn

KTTH là mô hình phát triển kinh tế dựa trên nguyên tắc tái tạo, kéo dài vòng đời của tài nguyên, và giảm thiểu chất thải đến mức thấp nhất thông qua các chiến lược tái sử dụng, tái chế, tái sản xuất và thiết kế sinh thái (Geissdoerfer và cộng sự, 2017). Đây là sự thay thế cho mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống (Ellen MacArthur Foundation, 2013). Theo Kirchherr và cộng sự (2017), KTTH không chỉ là một mô hình sản xuất – tiêu dùng, mà còn là một hệ thống kinh tế – xã hội phức hợp, nơi các dòng tài nguyên vật chất và năng lượng được tổ chức lại để đạt được tính hiệu quả, bền vững và bao trùm.

### 2.2. Vai trò và tiềm năng của hợp tác xã trong thực hiện kinh tế tuần hoàn

Hợp tác xã, với tính chất là một tổ chức kinh tế tập thể dựa trên sự liên kết và cùng chia sẻ lợi ích giữa các thành viên, được xem là một mô hình kinh tế phù hợp để triển khai KTTH ở cấp cơ sở. Khác với doanh nghiệp tư nhân vốn hướng đến tối đa hóa lợi nhuận, HTX chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ địa phương – những ngành nghề gắn bó chặt chẽ với tài nguyên thiên nhiên và sinh kế cộng đồng. Điều này khiến HTX trở thành nền tảng thích hợp để thực hiện các chiến lược KTTH theo cách tiếp cận “từ dưới lên”, gắn kết giữa mục tiêu kinh tế, phát triển cộng đồng và bảo vệ môi trường.

Đặc điểm về quy mô sản xuất vừa và nhỏ, mối liên kết mật thiết với địa phương, cùng với

tính linh hoạt trong tổ chức và điều hành, tạo điều kiện để HTX triển khai hiệu quả các giải pháp KTTH như tái sử dụng phụ phẩm, tuần hoàn vật tư đầu vào, tiết kiệm tài nguyên nước, hoặc ứng dụng mô hình sản xuất hữu cơ – sinh thái. Bên cạnh đó, HTX còn có thể đóng vai trò như một trung tâm đổi mới sáng tạo xã hội tại khu vực nông thôn – nơi thúc đẩy thực hành sản xuất sạch, lan tỏa nhận thức tiêu dùng xanh và xây dựng các chuỗi giá trị khép kín giữa sản xuất – phân phối – tiêu dùng; đồng thời là một công cụ then chốt bảo đảm cho quá trình chuyển đổi xanh diễn ra một cách công bằng trong tiến trình phát triển bền vững.

Tuy nhiên, HTX hiện vẫn đối mặt với nhiều rào cản như hạn chế về năng lực công nghệ, khả năng tiếp cận tài chính và trình độ quản trị, dẫn đến khó khăn trong việc triển khai đồng bộ các mô hình KTTH (International Labor Organization [ILO], 2018). Do đó, việc lựa chọn HTX làm đối tượng nghiên cứu không chỉ nhằm phản ánh đúng hiện trạng của khu vực kinh tế tập thể mà còn nhằm xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng KTTH trong sản xuất – một bước đi cần thiết để kiến tạo các chính sách can thiệp hiệu quả, từ đó hỗ trợ HTX thực hiện chuyển đổi xanh một cách bền vững và phù hợp với bối cảnh địa phương.

### 2.3. Các yếu tố ảnh hưởng và cơ sở để xuất mô hình nghiên cứu

Trong bối cảnh chuyển đổi sang KTTH, việc xác định các yếu tố tác động đến hành vi tổ chức – cụ thể là HTX – đóng vai trò then chốt để thiết kế chính sách và công cụ hỗ trợ phù hợp. Trên cơ sở tổng hợp các công trình nghiên cứu gần đây, đặc biệt là nghiên cứu của Luthra và cộng sự (2022) về các động lực và rào cản trong hành vi áp dụng KTTH tại doanh nghiệp nhỏ và vừa, nghiên cứu kế thừa và hiệu chỉnh mô hình lý thuyết để phù hợp với bối cảnh các HTX tại tỉnh Lâm Đồng. Các yếu tố được phân chia thành bảy nhóm cụ thể như sau: (1) Tài chính Kinh tế tuần hoàn (Circular Economy Financing – CEF); (2) Nhu cầu thị trường và tiêu dùng thay đổi (Changing Market Demands and Consumption – CMC); (3) Khả năng phục

hồi tổ chức và SDG (Organisational Resilience and SDGs – ORS); (4) Xã hội hiện đại và bền vững (Modern and Sustainable Society – MSS); (5) Tính tuần hoàn và sự gắn kết người tiêu dùng (Circularity and Consumer Engagement – CCE); (6) Hiện đại hóa sinh thái và đổi mới sinh thái (Ecological Modernisation and Eco-Innovation – EMI); và (7) Danh tiếng thị trường xanh (Green Market Reputation – GMR).

### *Thực tiễn KTTH tại tỉnh Lâm Đồng*

Tỉnh Lâm Đồng là địa phương có tiềm năng lớn để triển khai KTTH, đặc biệt trong các lĩnh vực như nông nghiệp, chế biến, du lịch sinh thái và năng lượng tái tạo. Trong những năm gần đây, Lâm Đồng đã đẩy mạnh các mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, canh tác tuần hoàn và du lịch xanh. Đáng chú ý, Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh 2021-2030 (Quyết định số 68/QĐ-UBND) đề ra 05 mục tiêu lớn gắn với phát triển ngành chủ lực theo hướng tuần hoàn và phát thải thấp. Tuy nhiên, các hoạt động KTTH tại địa phương còn mang tính rời rạc, thiếu liên kết chuỗi, chưa hình thành được hệ sinh thái tuần hoàn toàn diện. Trong đó, các HTX – với vai trò trung gian giữa nông dân và thị trường – là đối tượng quan trọng trong quá trình triển khai các chính sách phát triển bền vững của tỉnh.

Tổng hợp các phân tích cho thấy, các yếu tố được lựa chọn không chỉ phản ánh cấu trúc hành vi tổ chức theo hướng KTTH, mà còn phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội và năng lực thực thi của HTX tại địa phương. Do đó, việc xây dựng một mô hình nghiên cứu nhằm nhận diện các yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở ý định áp dụng KTTH trong sản xuất của HTX là cần thiết, góp phần cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho hoạch định chính sách phát triển bền vững tại tỉnh Lâm Đồng.

## **3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Mô hình nghiên cứu**

Trên cơ sở lý thuyết hành vi tổ chức và các nghiên cứu thực nghiệm về KTTH, đặc biệt là

mô hình của Luthra và cộng sự (2022), nghiên cứu này xây dựng khung phân tích nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của bảy nhóm yếu tố đến ý định áp dụng KTTH (IACEP) trong HTX. Theo Luthra và cộng sự (2022), các quyết định chuyển đổi của doanh nghiệp nhỏ và vừa – nhóm có nhiều điểm tương đồng với HTX – thường chịu tác động tổng hợp từ yếu tố kinh tế, công nghệ, thị trường và xã hội; quan điểm này phù hợp với Geissdoerfer và cộng sự (2017) khi coi KTTH là quá trình chuyển đổi hệ thống, đòi hỏi sự kết hợp giữa hành vi tổ chức, đổi mới công nghệ, áp lực thị trường – xã hội và khung chính sách. Việc lựa chọn bảy yếu tố này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu thực nghiệm khi (i) CEF là điều kiện tiên quyết giúp HTX vượt hạn chế nguồn lực và tăng khả năng quản trị rủi ro (Geng & Doberstein, 2008; Rizos và cộng sự, 2015; Nguyễn Thị Thanh Bình, 2021); (ii) CCE và CMC phản ánh áp lực, động lực từ người tiêu dùng và biến động nhu cầu thị trường, thúc đẩy hành vi tiêu dùng xanh (Camacho-Otero và cộng sự, 2018; Kirchherr và cộng sự, 2018); (iii) EMI là trụ cột công nghệ giúp tối ưu tài nguyên, giảm phát thải và mở ra cơ hội kinh doanh (Stahel, 2016; De Jesus & Mendonça, 2018; Patwa và cộng sự, 2020); (iv) ORS bảo đảm tính bền vững dài hạn nhờ khả năng phục hồi gắn với SDGs (Lengnick-Hall và cộng sự, 2011; Bocken và cộng sự, 2016; Purvis và cộng sự, 2020); (v) GMR tạo lợi thế cạnh tranh và củng cố niềm tin xã hội (Testa và cộng sự, 2015; Papadas và cộng sự, 2019; Zhao và cộng sự, 2021); và (vi) MSS cung cấp nền tảng thể chế – văn hóa định hướng cho sản xuất tuần hoàn (UN, 2015; Geissdoerfer và cộng sự, 2017). Biến phụ thuộc IACEP được xây dựng dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991) và thang đo ý định áp dụng sản xuất bền vững (Testa và cộng sự, 2016), đồng thời được hiệu chỉnh qua tham vấn chuyên gia để phù hợp với thực tiễn tại Lâm Đồng.

Trong bối cảnh HTX là hạt nhân của khu vực kinh tế tập thể – chịu tác động trực tiếp đồng thời từ môi trường sản xuất, thị trường và chính sách – bảy nhóm yếu tố trên được xem là

phù hợp để giải thích ý định hành vi áp dụng KTTH trong điều kiện tỉnh Lâm Đồng.

Từ cơ sở lý luận đó, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết sau:

***CEF – Tài trợ kinh tế tuần hoàn***

Tài trợ và hỗ trợ tài chính là yếu tố then chốt trong việc thúc đẩy hành vi chuyển đổi sang KTTH, đặc biệt với các HTX có năng lực tài chính hạn chế. Khả năng tiếp cận vốn và công cụ quản lý rủi ro được xem là yếu tố phụ quan trọng nhất (Nguyễn Thị Thanh Bình, 2021), trong đó vai trò điều phối của nhà nước và hệ thống ngân hàng đóng vai trò quyết định (Luthra và cộng sự, 2022). Geng và Doberstein (2008), và Rizos và cộng sự (2015) cho rằng tài trợ là yếu tố quan trọng thúc đẩy hành vi chuyển đổi, trong khi Nguyễn Thị Thanh Bình (2021) nhấn mạnh vai trò của công cụ quản lý rủi ro tài chính. Luthra và cộng sự (2022) chỉ ra rằng các chính sách hỗ trợ tài chính và vai trò của Nhà nước trong điều phối nguồn lực có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định triển khai KTTH trong các tổ chức vừa và nhỏ.

*Giả thuyết H1:* Tài trợ kinh tế tuần hoàn (CEF) có quan hệ dương với ý định áp dụng mô hình KTTH.

***CCE – Tính tuần hoàn và sự tham gia của người tiêu dùng***

Sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng, đặc biệt trong thói quen mua sắm xanh, có ảnh hưởng mạnh đến quyết định chuyển đổi mô hình sản xuất. Vai trò trung tâm của người tiêu dùng và sự hỗ trợ xã hội là động lực quan trọng thúc đẩy các HTX áp dụng KTTH (Luthra và cộng sự, 2022).

Camacho-Otero và cộng sự (2018) và Kirchherr và cộng sự (2018) cho thấy rằng hành vi tiêu dùng xanh đóng vai trò thiết yếu trong chuỗi giá trị tuần hoàn. Geissdoerfer và cộng sự (2017) và Luthra và cộng sự (2022) nhấn mạnh rằng người tiêu dùng không chỉ là đối tượng tiếp nhận sản phẩm mà còn là tác nhân tác động đến thiết kế và thực hành sản xuất. Lại Văn Mạnh và Phạm Ánh Huyền (2023) cũng

chứng minh mức độ tham gia của người tiêu dùng quyết định tốc độ áp dụng KTTH ở cấp tổ chức.

*Giả thuyết H2:* Tính tuần hoàn và sự tham gia của người tiêu dùng (CCE) có quan hệ dương với ý định áp dụng mô hình KTTH.

***CMC – Nhu cầu thị trường và tiêu dùng thay đổi***

Sự chuyển dịch trong mô hình tiêu dùng và thị trường theo hướng bền vững khiến các tổ chức sản xuất, bao gồm HTX, buộc phải thích nghi. Mức độ quan tâm đến môi trường của người tiêu dùng ngày càng cao là một trong những yếu tố tạo áp lực thay đổi tích cực.

Lewandowski (2016), Korhonen và cộng sự (2018), và Purvis và cộng sự (2018) chứng minh rằng áp lực thị trường ngày càng hướng về các sản phẩm bền vững buộc các tổ chức phải điều chỉnh mô hình sản xuất. Trong khi Geissdoerfer và cộng sự (2017) cũng xác nhận rằng chuyển dịch hành vi tiêu dùng là một động lực chủ chốt cho mô hình KTTH. Theo Luthra và cộng sự (2022), sự thay đổi trong kỳ vọng của khách hàng góp phần hình thành ý định đổi mới mô hình sản xuất.

*Giả thuyết H3:* Nhu cầu thị trường và tiêu dùng thay đổi (CMC) có quan hệ dương với ý định áp dụng mô hình KTTH.

***EMI – Hiện đại hóa sinh thái và đổi mới sinh thái***

Đổi mới công nghệ và quy trình sản xuất theo hướng sinh thái đóng vai trò thiết yếu trong quá trình chuyển đổi sang KTTH. Đây là động lực cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm phát thải và tạo cơ hội kinh doanh mới cho HTX.

Stahel (2016), và De Jesus và Mendonça (2018) khẳng định rằng đổi mới sinh thái là nền tảng của KTTH. Patwa và cộng sự (2020), và Luthra và cộng sự (2022) chỉ ra rằng đầu tư vào công nghệ sinh thái giúp tối ưu hóa hiệu suất tài nguyên và giảm thiểu phát thải. Việc áp

dụng công nghệ tiên tiến không chỉ mang lại lợi ích môi trường mà còn tạo giá trị kinh tế mới cho HTX.

*Giả thuyết H4:* Hiện đại hóa sinh thái và đổi mới sinh thái (EMI) có quan hệ dương với ý định áp dụng mô hình KTTH.

### **ORS – Khả năng phục hồi tổ chức và SDGs**

Khả năng thích ứng trước rủi ro và cam kết thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) là yếu tố cốt lõi tạo nên nền tảng vững chắc cho việc áp dụng KTTH lâu dài. Các chiến lược giáo dục, đào tạo và tổ chức lại chuỗi giá trị đóng vai trò hỗ trợ quá trình này. Lengnick-Hall và cộng sự (2011), và Kantur và Iseri-Say (2015) nhấn mạnh rằng khả năng phục hồi tổ chức giúp tăng tính linh hoạt trong ứng phó biến động. Bocken và cộng sự (2016), và Purvis và cộng sự (2020) cho rằng định hướng SDGs tạo động lực nội tại cho việc áp dụng sản xuất bền vững.

*Giả thuyết H5:* Khả năng phục hồi tổ chức và SDGs (ORS) có quan hệ dương với ý định áp dụng mô hình KTTH.

### **GMR – Danh tiếng thị trường xanh**

Uy tín trong việc thực hiện trách nhiệm môi trường giúp tăng lợi thế cạnh tranh và thu hút người tiêu dùng khi Testa và cộng sự (2015), và Papadas và cộng sự (2019) cho thấy rằng danh tiếng xanh mang lại lợi thế cạnh tranh và cải thiện lòng trung thành của khách hàng. Bên cạnh đó, Zhao và cộng sự (2021), và Lại Văn Mạnh và Phạm Ánh Huyền (2023) xác nhận rằng tổ chức được nhận diện là “thân thiện môi trường” sẽ dễ dàng mở rộng thị trường và kêu gọi sự ủng hộ xã hội. Luthra và cộng sự (2022) cho rằng uy tín môi trường là yếu tố thúc đẩy sự chấp nhận thực hành KTTH trong DNVVN. Vì vậy, việc duy trì hình ảnh tổ chức “xanh” là động lực khuyến khích các HTX hướng đến mô hình KTTH.

*Giả thuyết H6:* Danh tiếng thị trường xanh (GMR) có quan hệ dương với ý định áp dụng mô hình KTTH.

### **MSS – Xã hội hiện đại và bền vững**

Liên Hợp Quốc (2015), và Geissdoerfer và cộng sự (2017) khẳng định rằng xây dựng xã hội hướng đến phát triển bền vững là nền tảng tạo điều kiện thuận lợi cho mô hình KTTH. Luthra và cộng sự (2022) cũng cho rằng môi trường thể chế, chính sách và văn hóa xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định chuyển đổi của tổ chức. Một xã hội đề cao các giá trị bền vững sẽ tạo môi trường thuận lợi về thể chế và tâm lý xã hội để các HTX hình thành ý định áp dụng KTTH. Đây là yếu tố nền tảng về văn hóa – xã hội hỗ trợ mạnh mẽ cho chuyển đổi mô hình sản xuất.

*Giả thuyết H7:* Xã hội hiện đại và bền vững (MSS) có quan hệ dương với ý định áp dụng mô hình KTTH.

### **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu được tiến hành thông qua phương pháp tiếp cận hỗn hợp tuần tự (Creswell, 2009), kết hợp định tính và định lượng nhằm đánh giá tác động của các yếu tố hành vi đến ý định áp dụng KTTH trong sản xuất tại các HTX ở Lâm Đồng. Quá trình nghiên cứu gồm hai giai đoạn chính: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được tham khảo qua ý kiến các chuyên gia nhằm xây dựng và hiệu chỉnh thang đo, cũng như bảng hỏi khảo sát sao cho phù hợp với bối cảnh địa phương.

Từ tháng 3/2025 đến tháng 5/2025, tác giả tiến hành khảo sát bảng hỏi theo phương pháp thuận tiện (phát trực tiếp cho các đơn vị đến làm việc tại trụ sở và khảo sát bằng biểu mẫu Google). Tổng cộng thu về 227 phiếu. Qua quá trình sàng lọc, loại ra 7 phiếu không hợp lệ (không đánh giá đầy đủ các câu hỏi hoặc đánh giá nhiều mức độ trong 1 câu hỏi). Tổng số phiếu hợp lệ đưa vào phân mềm phân tích là 220 phiếu chiếm tỷ lệ 96,91% so với tổng số phiếu nhận.

Thang đo dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu được xây dựng dựa trên sự kế thừa từ các nghiên cứu trước và tham khảo ý kiến chuyên gia, chi tiết tại Phụ lục 1 được tóm tắt trong Bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1.** Tóm tắt khái niệm các thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	Nguồn
Tài trợ kinh tế tuần hoàn	5	Kirchherr và cộng sự (2017), Luthra và cộng sự (2022)
Tính tuần hoàn và sự tham gia của người tiêu dùng	5	Camacho-Otero và cộng sự (2018), Mostaghel và Chirumalla (2021), Luthra và cộng sự (2022)
Nhu cầu thị trường và tiêu dùng thay đổi	5	Korhonen và cộng sự (2018), Luthra và cộng sự (2022)
Hiện đại hóa hệ sinh thái và đổi mới sinh thái	7	De Jesus và Mendonça (2018), Luthra và cộng sự (2022)
Khả năng phục hồi của tổ chức và SDGs	7	Kantur và Iseri-Say (2015), Luthra và cộng sự (2022)
Danh tiếng thị trường xanh	5	Papadas và cộng sự (2019), Luthra và cộng sự (2022)
Xã hội hiện đại và bền vững	6	Murray, Skene và Haynes (2017), Luthra và cộng sự (2022)
Ý định áp dụng KTTH trong sản xuất	3	Ajzen (1991), Testa và cộng sự (2016), Ý kiến chuyên gia

**4. Kết quả nghiên cứu**

**4.1. Thu thập dữ liệu, phân tích và kết quả**

Bảng khảo sát được gửi đến các HTX nông nghiệp thông qua sự hỗ trợ của Liên minh HTX tỉnh Lâm Đồng, với các đối tượng tham gia được lựa chọn ngẫu nhiên bởi ban quản lý HTX. Ngôn ngữ sử dụng trong khảo sát là tiếng

Việt. Trong hai tháng, 227 phản hồi hợp lệ đã được thu thập từ các HTX nông nghiệp thông qua đường link trực tuyến và bảng khảo sát giấy. Trong quá trình thu thập, các câu trả lời không đạt yêu cầu (bỏ trống hoặc chọn toàn bộ một mức điểm mà không có sự khác biệt) đã bị loại trừ. Tổng 220 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích dữ liệu.

**Bảng 2.** Thống kê mô tả về chức danh người trả lời

Chức danh	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Chủ tịch HĐQT/ Giám đốc	197	89,54%
Phó Giám đốc	13	5,91%
Thành viên HTX/ Trưởng bộ phận chuyên môn	10	4,55%
<b>Tổng cộng</b>	<b>220</b>	<b>100%</b>

Thống kê tại Bảng 2 cho thấy 89,54% người trả lời là Chủ tịch HĐQT hoặc Giám đốc HTX. Đây là nhóm có vai trò quyết định trong việc định hướng và triển khai các mô hình sản xuất, bao gồm KTTH. Tỷ lệ tham gia cao từ các cán bộ chủ chốt cho thấy tính đại diện tốt của mẫu khảo sát. Sự góp mặt của Phó Giám đốc và các trưởng bộ phận chuyên môn giúp bổ sung thêm góc nhìn tổ chức. Nhìn chung, dữ liệu khảo sát được đánh giá là đáng tin cậy và phù hợp cho mục tiêu nghiên cứu hành vi tổ chức trong HTX.

**4.2. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha**

Đầu tiên, để đánh giá độ tin cậy của dữ liệu, hệ số Cronbach's Alpha ( $\alpha$ ) được tính toán. Theo Nunnally (1978), một thang đo được coi là đáng tin cậy khi hệ số này đạt từ 0,7 trở lên. Bên cạnh đó, giá trị hệ số Cronbach's Alpha từ 0,8 đến gần bằng 1 được coi là thang đo lường rất tốt (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Trong nghiên cứu này, Cronbach's Alpha của từng nhóm yếu tố dao

động từ 0,851 đến 0,957, cho thấy sự ổn định và tính nhất quán của các biến đo lường (Field,

2024) và được chấp nhận đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

**Bảng 3.** Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's alpha	Hệ số tương quan biến – tổng nhỏ nhất
Tài trợ kinh tế tuần hoàn (CEF)	5	0,904	0,657
Tính tuần hoàn và sự tham gia của người tiêu dùng (CCE)	5	0,918	0,655
Nhu cầu thị trường và tiêu dùng thay đổi (CMC)	5	0,908	0,750
Hiện đại hóa sinh thái và đổi mới sinh thái (EMI)	7	0,954	0,769
Khả năng phục hồi tổ chức và SDGs (ORS)	7	0,956	0,773
Danh tiếng thị trường xanh (GMR)	5	0,949	0,758
Xã hội hiện đại và bền vững (MSS)	6	0,957	0,746
Ý định áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn (IACEP)	3	0,851	0,759

**4.3. Phân tích nhân tố khám phá**

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA (Phụ lục 2) đạt từ 0,5 trở lên là phù hợp (Hair và cộng sự, 2013), dao động từ 0,673 – 0,919; hệ số KMO bằng 0,806 thỏa điều kiện  $0,5 \leq KMO \leq 1$  (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008); giá trị Sig. bằng 0,000 của kiểm định Bartlett nhỏ hơn 0,05; Eigenvalue bằng 1,645 lớn hơn 1, rút ra được 7 nhân số có giải thích được 81,095% sự biến thiên của dữ liệu (Hair và cộng sự, 1998). Tương tự, kết quả EFA của thang đo biến phụ thuộc cho kết quả phù hợp và đạt yêu cầu. Cụ thể, tất cả hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5; hệ số KMO bằng 0,731; giá trị Sig. của kiểm định Bartlett bằng 0,000; Eigenvalue bằng 2,350; tổng phương sai trích 78,332%. Vậy nên, tất cả các biến quan sát đều đạt yêu cầu, cho thấy tính hợp lệ của thang đo được dùng trong bước phân tích tiếp theo.

**4.4. Phân tích hồi quy và kiểm định mô hình**

Phân tích tương quan Pearson được thực hiện nhằm đánh giá mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập, đồng thời nhận diện nguy cơ đa cộng tuyến. Hệ số Pearson (r) dao động từ -1 đến 1, đo lường mức độ liên hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng (Gayen, 1951). Theo Field (2009),  $|r| < 0,1$ : rất yếu; 0,1 – 0,3: yếu; 0,3 – 0,5: trung bình;  $\geq 0,5$ : mạnh. Mối tương quan có ý nghĩa thống kê khi Sig. < 0,05. Kết quả tại Bảng 4 cho thấy, tất cả biến độc lập có tương quan tuyến tính có ý nghĩa với biến phụ thuộc IACEP ở mức 1% (Sig. = 0,000). Hệ số tương quan dao động từ  $r = 0,438$  (CCE) đến  $r = 0,610$  (CMC), cho thấy mối liên hệ chặt chẽ và phù hợp với kỳ vọng nghiên cứu.

**Bảng 4.** Kết quả phân tích tương quan Pearson

Yếu tố	CEF	CCE	CMC	EMI	ORS	GMR	MSS	IACEP
CEF	1							
CCE	0,208**	1						
CMC	0,369**	0,412**	1					
EMI	0,195**	0,233**	0,409**	1				
ORS	0,298**	0,284**	0,509**	0,415**	1			

Yếu tố	CEF	CCE	CMC	EMI	ORS	GMR	MSS	IACEP
GMR	0,252**	0,361**	0,552**	0,316**	0,298**	1		
MSS	0,212**	0,160*	0,257**	0,358**	0,328**	0,181**	1	
IACEP	0,508**	0,438**	0,610**	0,512**	0,598**	0,522**	0,464**	1

Phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng KTTH trong sản xuất (IACEP) tại khu vực kinh tế tập thể tỉnh Lâm Đồng.

**Bảng 5.** Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Tên biến	Hệ số		Chuẩn hóa	Thống kê t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	Chưa chuẩn hóa	Sai số chuẩn				Độ chấp nhận	VIF
Hằng số	-0,578	0,230		-2,506	0,013		
CEF	0,251	0,044	0,244	5,640	0,000	0,834	1,199
CCE	0,129	0,043	0,132	2,982	0,003	0,795	1,258
CMC	0,133	0,058	0,128	2,309	0,022	0,507	1,971
EMI	0,158	0,048	0,154	3,310	0,001	0,721	1,386
ORS	0,244	0,049	0,240	4,927	0,000	0,658	1,521
GMR	0,175	0,045	0,187	3,858	0,000	0,665	1,505
MSS	0,177	0,041	0,190	4,354	0,000	0,822	1,216
<b>Các chỉ số kiểm định</b>							
R <sup>2</sup>	0,668						
R <sup>2</sup> ) hiệu chỉnh	0,658						
Thống kê F (Sig.)	61,066 (0,000)						
Durbin-Watson	1,845						

Từ Bảng 5, kết luận về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng KTTH trong sản xuất gồm 07 yếu tố có Sig. < 0,05 và tất cả các giá trị của VIF < 1,971, do đó, hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập có ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả của mô hình (Đình Phi Hồ, 2012; Hair và cộng sự, 2013; Nguyễn Đình Thọ, 2013).

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy mô hình có hệ số xác định R<sup>2</sup> = 0,658 và R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,658, nghĩa là 65,8% sự biến thiên trong ý định áp dụng mô hình KTTH (IACEP) được giải thích bởi bảy nhóm yếu tố đưa vào mô hình (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Mô hình có ý nghĩa thống kê với thống kê F = 61,066 và Sig. = 0,000. Đồng thời,

hệ số Durbin – Watson đạt 1,845, nằm trong khoảng cho phép [1,5 – 2,5], cho thấy không có hiện tượng tự tương quan bậc nhất giữa các sai số (Yahua, 2011). Bên cạnh đó, tất cả các biến độc lập đều có Sig. < 0,05, cho thấy ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95%. Giá trị VIF của các biến dao động từ 1,199 đến 1,971 – đều < 2 – chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến đáng kể (Hair và cộng sự, 2013; Đình Phi Hồ, 2012; Nguyễn Đình Thọ, 2013). Hệ số chấp nhận (Tolerance) cũng đều > 0,5, củng cố thêm kết luận trên. Vì vậy, tất cả các giả định cơ bản của mô hình hồi quy tuyến tính đều được thỏa mãn, cho phép sử dụng mô hình để rút ra các kết luận có giá trị, theo hệ số hồi quy chuẩn hóa, mức độ tác động của các yếu tố giảm dần như

sau: CEF (0,244) > ORS (0,240) > MSS (0,190) > GMR (0,187) > EMI (0,154) > CCE (0,132) > CMC (0,128).

#### 4.5. Thảo luận về các phát hiện

Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần thu hẹp khoảng trống lý thuyết về hành vi áp dụng KTTH trong khu vực HTX – một chủ thể quan trọng nhưng còn ít được khảo sát định lượng tại Việt Nam – mà còn cung cấp các bằng chứng thực nghiệm đầu tiên tại tỉnh Lâm Đồng, một địa phương đi đầu trong chuyển đổi nông nghiệp xanh. Kết quả hồi quy cho thấy, tài trợ kinh tế tuần hoàn (CEF) là yếu tố có tác động mạnh nhất đến ý định áp dụng KTTH trong các HTX tại Lâm Đồng ( $\beta = 0,244$ ). Điều này khẳng định vai trò then chốt của nguồn lực tài chính trong việc thúc đẩy chuyển đổi mô hình kinh doanh bền vững. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu của Geng và Doberstein (2008), Rizos và cộng sự (2015), Van Buren và cộng sự (2016), và Kirchherr và cộng sự (2017), khi họ chỉ ra rằng, thiếu hụt tài chính là rào cản lớn nhất đối với các doanh nghiệp nhỏ và HTX trong quá trình chuyển đổi sang KTTH. Trong bối cảnh các HTX nông nghiệp Việt Nam, vốn đầu tư hạn chế và khó tiếp cận các nguồn tài chính xanh khiến việc đổi mới công nghệ và áp dụng các giải pháp tuần hoàn trở nên khó khăn. Do đó, việc thiết kế các chính sách hỗ trợ tài chính linh hoạt, dễ tiếp cận và phù hợp với đặc thù doanh nghiệp nhỏ là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy KTTH.

Ngay sát sau đó, khả năng phục hồi của tổ chức và sự gắn kết với các mục tiêu phát triển bền vững (ORS) cũng có tác động rất lớn ( $\beta = 0,240$ ). Đây là minh chứng rõ ràng cho vai trò của năng lực nội sinh trong việc khởi động và duy trì quá trình chuyển đổi. Các HTX có chiến lược rõ ràng, năng lực quản trị tốt và cam kết thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững sẽ có khả năng áp dụng KTTH hiệu quả hơn. Điều này tương đồng với nghiên cứu của Lengnick-Hall và cộng sự (2011), Kantur và Iseri-Say (2015), Bocken và cộng sự (2016), và Schaltegger và cộng sự (2016), những người nhấn mạnh

rằng năng lực tổ chức, quản trị nguồn lực và đổi mới sáng tạo là nền tảng không thể thiếu để triển khai thành công mô hình KTTH. Đồng thời, nghiên cứu của Luthra và cộng sự (2022) cũng chỉ ra rằng, năng lực tổ chức là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp vượt qua các rào cản bên ngoài và tận dụng cơ hội thị trường.

Tiếp theo, yếu tố xã hội hiện đại và bền vững (MSS) với hệ số  $\beta = 0,190$  cho thấy nhận thức xã hội và sự ủng hộ từ cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các HTX thực hiện KTTH. Điều này phù hợp với khuyến nghị của United Nations (2015) về vai trò của giáo dục, truyền thông và chính sách công trong việc xây dựng văn hóa tiêu dùng xanh và phát triển bền vững. Các nghiên cứu của Murray và cộng sự (2017), Geissdoerfer và cộng sự (2017), và Lacasse và Murray (2023) cũng chỉ ra rằng, sự hỗ trợ xã hội và mạng lưới cộng đồng là yếu tố then chốt giúp các HTX phát triển mô hình KTTH dựa trên giá trị chia sẻ và sự gắn kết cộng đồng.

Danh tiếng thị trường xanh (GMR) ( $\beta = 0,187$ ) cũng là một động lực quan trọng, phản ánh áp lực từ thị trường và mong muốn duy trì hình ảnh tích cực trong mắt khách hàng. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Zhao và cộng sự (2021) và Lacasse và Murray (2023), khi họ nhấn mạnh vai trò của uy tín và danh tiếng thị trường trong việc thúc đẩy sự thay đổi hành vi của doanh nghiệp theo hướng bền vững hay Testa và cộng sự (2015) và Papadas và cộng sự (2019) nhận định đây là công cụ marketing chiến lược cho doanh nghiệp. Điều này cho thấy các HTX không chỉ quan tâm đến lợi ích kinh tế mà còn chú trọng đến trách nhiệm xã hội và môi trường để giữ vững vị thế trên thị trường.

Các yếu tố hiện đại hóa hệ sinh thái và đổi mới sinh thái (EMI), tính tuần hoàn và sự tham gia của người tiêu dùng (CCE), và nhu cầu thị trường và tiêu dùng thay đổi (CMC) mặc dù có hệ số beta thấp hơn nhưng vẫn đóng vai trò không thể thiếu trong việc xây dựng một hệ sinh thái KTTH hoàn chỉnh. Đặc biệt, sự tham gia của người tiêu dùng và thay đổi nhu cầu thị

trường phản ánh tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức và thúc đẩy hành vi tiêu dùng xanh, điều này được các nghiên cứu như Luthra và cộng sự (2022), Dey và cộng sự (2022) và Geissdoerfer và cộng sự (2017) nhấn mạnh như một nhân tố then chốt cho sự thành công của KTTH. Đồng thời, đổi mới sinh thái là điều kiện cần để các HTX có thể áp dụng các giải pháp công nghệ tuần hoàn, phù hợp với quan điểm của Stahel (2016), Van Buren và cộng sự (2016), và De Jesus và Mendonça (2018).

Ngoài ra, phỏng vấn nhanh một vài HTX cũng làm nổi bật các rào cản đặc thù như thói quen sản xuất tuyến tính, tâm lý tiêu dùng truyền thống, thiếu nhận thức đúng về KTTH và hạn chế về hạ tầng kỹ thuật. Những rào cản này tương đồng với các phát hiện của Rizos và cộng sự (2015) và Luthra và cộng sự (2022), cho thấy rào cản văn hóa và tổ chức thường là thách thức lớn hơn cả đối với các doanh nghiệp nhỏ trong việc áp dụng KTTH, trong khi các rào cản công nghệ và tài chính có thể được khắc phục nếu có chính sách hỗ trợ phù hợp.

Tổng thể, kết quả nghiên cứu cho thấy một bức tranh toàn diện về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng KTTH vào sản xuất; đồng thời, bổ sung và làm phong phú thêm các lý thuyết hiện có về KTTH, đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết của một hệ sinh thái hỗ trợ đa chiều, trong đó tài chính và năng lực tổ chức đóng vai trò trung tâm, được hỗ trợ bởi các yếu tố xã hội, thị trường và đổi mới công nghệ. Các phát hiện này không chỉ phù hợp với nhiều nghiên cứu quốc tế mà còn phản ánh đặc thù kinh tế – xã hội và văn hóa địa phương, từ đó cung cấp cơ sở khoa học vững chắc để xây dựng các chính sách và giải pháp thúc đẩy chuyển đổi KTTH hiệu quả, bền vững.

## 5. Kết luận và hàm ý quản trị

### 5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ các yếu tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng mô hình KTTH trong các HTX, từ đó xây dựng một

khung phân tích mang tính hệ thống và liên ngành. Mô hình nghiên cứu tích hợp các nhóm yếu tố tổ chức, thị trường, công nghệ, tài chính, xã hội và hành vi, phản ánh đầy đủ tính phức hợp của quá trình chuyển đổi xanh. Dữ liệu thực nghiệm từ tỉnh Lâm Đồng cho thấy mức độ tác động khác nhau của từng nhóm yếu tố, trong đó tài trợ KTTH (CEF) và năng lực tổ chức (ORS) đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Kết quả này mang lại giá trị thực tiễn cao trong việc hỗ trợ hoạch định chính sách và phân bổ nguồn lực phù hợp tại địa phương. Đồng thời, nghiên cứu cung cấp cơ sở để HTX chủ động nhận diện các điều kiện thúc đẩy hoặc cản trở quá trình chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng bền vững. Bằng việc kết hợp các kỹ thuật phân tích định lượng, nghiên cứu không chỉ khẳng định mối quan hệ giữa các yếu tố mà còn làm rõ mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố. Cách tiếp cận này giúp nâng cao tính khả thi trong áp dụng vào thực tiễn quản trị. Như vậy, nghiên cứu đã đóng góp thiết thực vào cả lý luận, thực tiễn và phương pháp luận trong lĩnh vực KTTH.

### 5.2. Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu không chỉ làm sáng tỏ các yếu tố hành vi thúc đẩy ý định áp dụng KTTH, mà còn nhấn mạnh vai trò trung tâm của HTX trong tiến trình chuyển đổi xanh, từ đó đặt ra những yêu cầu quản trị chiến lược. Trước hết, tăng cường năng lực tài chính là yếu tố tiên quyết để HTX vượt qua nút thắt đầu tư ban đầu và hiện thực hóa các mô hình sản xuất xanh. Việc tiếp cận vốn ưu đãi, quỹ đổi mới sáng tạo và tín dụng xanh cần được hỗ trợ bởi các cơ chế chính sách linh hoạt, nhất quán và phù hợp với đặc thù HTX.

Song song đó, năng lực quản trị và khả năng phục hồi tổ chức là nền tảng giúp HTX thích ứng trước biến động thị trường và rủi ro môi trường ngày càng gia tăng. Đầu tư vào đào tạo, kỹ năng quản lý rủi ro, đổi mới sáng tạo và ứng dụng chuyển đổi số, công nghệ hiện đại trong quản lý là yếu tố thiết yếu cho sự phát triển bền vững. Đồng thời, việc khơi dậy tinh thần hợp

tác, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm giữa các thành viên sẽ gia tăng tính bền vững trong vận hành và củng cố niềm tin nội bộ.

Một hàm ý quan trọng khác là xây dựng và củng cố danh tiếng thị trường xanh – một tài sản vô hình nhưng có sức mạnh cạnh tranh vượt trội trong thời đại người tiêu dùng ngày càng ưu tiên các sản phẩm thân thiện môi trường. Các HTX cần chủ động đạt được các chứng nhận xanh, nhãn hiệu sinh thái và đẩy mạnh truyền thông để tạo dựng lòng tin và thu hút sự ủng hộ từ cộng đồng.

Ngoài ra, sự tham gia tích cực của người tiêu dùng và cộng đồng vào chuỗi giá trị tuần hoàn không chỉ nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn trở thành một mắt xích trong chuỗi giá trị tuần hoàn, giá trị KTTH sẽ được lan tỏa sâu rộng hơn. Các HTX cần xây dựng các kênh tương tác đa chiều, thúc đẩy giáo dục và truyền thông về lợi ích của KTTH, từ đó tạo nên sức mạnh tổng hợp trong việc bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế.

Cuối cùng, đổi mới sinh thái và hiện đại hóa công nghệ là động lực quan trọng hiện thực hóa mô hình KTTH. Sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước, viện nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ sẽ tạo điều kiện cho HTX tiếp cận các giải pháp kỹ thuật tiên tiến, góp phần giảm thiểu tác động môi trường và thúc đẩy một nền nông nghiệp xanh, công bằng và bền vững. Các hàm ý quản trị này không chỉ giúp các HTX phát huy tối đa tiềm năng nội tại mà còn góp phần xây dựng nền KTTH phát triển bền vững, hướng tới một tương lai xanh và thịnh vượng cho cộng đồng và xã hội.

Việc hiện thực hoá KTTH trong khu vực HTX không thể tách rời vai trò của các cấp quản lý. Tại cấp vĩ mô, Nhà nước cần hoàn thiện hành lang pháp lý riêng cho KTTH trong nông nghiệp, ban hành các chính sách tín dụng xanh, ưu đãi thuế, và thúc đẩy phát triển thị trường tài chính xanh nhằm hỗ trợ HTX tiếp cận nguồn lực. Cấp trung gian gồm hệ thống Liên minh HTX, viện nghiên cứu, hiệp hội ngành hàng cần đóng vai trò cầu nối tri thức – công nghệ

– thị trường, hỗ trợ HTX thông qua đào tạo, tư vấn kỹ thuật và xây dựng mô hình tuần hoàn tiêu biểu. Ở cấp vi mô, mỗi HTX cần chủ động tái cấu trúc mô hình tổ chức, tăng cường hợp tác nội bộ, ứng dụng đổi mới sáng tạo và truyền thông xanh nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng. Sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp này là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy chuyển đổi KTTH diễn ra hiệu quả, bền vững.

### 5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù nghiên cứu đã làm sáng tỏ nhiều khía cạnh quan trọng về các yếu tố hành vi ảnh hưởng đến ý định áp dụng KTTH trong các HTX tại tỉnh Lâm Đồng, vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được lưu ý. Thứ nhất, phạm vi khảo sát còn giới hạn ở một tỉnh và số lượng mẫu chưa lớn, do đó kết quả chưa thể đại diện đầy đủ cho bức tranh đa dạng của các HTX trên cả nước. Thứ hai, phương pháp nghiên cứu chủ yếu dựa trên dữ liệu định lượng, chưa khai thác sâu sắc các yếu tố định tính như văn hóa tổ chức, quá trình ra quyết định hay những rào cản tâm lý tiềm ẩn, vốn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hay cản trở sự chuyển đổi sang mô hình KTTH. Thêm vào đó, nhận thức của các chủ thể khảo sát về mô hình này có thể chưa đầy đủ, ảnh hưởng nhất định đến độ chính xác của kết quả thu thập.

Trên cơ sở đó, các nghiên cứu trong tương lai cần mở rộng phạm vi khảo sát, bao gồm nhiều vùng miền và loại hình tổ chức kinh tế tập thể khác nhau để tăng tính tổng quát và sâu sắc cho kết quả nghiên cứu. Việc kết hợp linh hoạt giữa phương pháp định lượng và định tính, đặc biệt là sử dụng các kỹ thuật phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm, sẽ giúp khai thác triệt để các khía cạnh tâm lý, văn hóa và hành vi, từ đó mang lại cái nhìn toàn diện hơn về những động lực cũng như rào cản trong quá trình áp dụng KTTH. Bên cạnh đó, cần tập trung nghiên cứu sâu hơn về các rào cản phi tài chính, đặc biệt là những yếu tố tâm lý và thói quen tổ chức, nhằm đề xuất các giải pháp can thiệp hiệu quả. Đồng thời, việc đánh giá tác động lâu dài của KTTH trên các phương diện kinh tế, môi trường và xã hội

sẽ cung cấp bằng chứng thực tiễn quý giá cho các nhà hoạch định chính sách và nhà quản trị. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số mở ra nhiều cơ hội mới trong việc thúc đẩy áp dụng mô hình KTTH, do đó nghiên cứu về vai trò của chuyển đổi số trong lĩnh vực này cũng rất cần thiết. Cuối cùng, việc mở rộng nghiên cứu theo hướng chuỗi hoặc liên vùng – chẳng hạn

các tỉnh Tây Nguyên hoặc khu vực ven biển – sẽ góp phần xây dựng mô hình KTTH liên vùng, thúc đẩy hợp tác và liên kết trong chuỗi giá trị tuần hoàn. Đồng thời, việc phân tích sự tương tác và hợp tác giữa các bên trong chuỗi giá trị tuần hoàn sẽ giúp xây dựng các mô hình quản trị bền vững, góp phần hiện thực hóa tầm nhìn phát triển KTTH tại Việt Nam.

## Tài liệu tham khảo

- Anastasiades, K., Blom, J., Buyle, M., & Audenaert, A. (2020). Translating the circular economy to bridge construction: Lessons learnt from a critical literature review. *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 117. <https://doi.org/10.1016/j.rser.2019.109522>
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Bocken, N. M. P., Bakker, C., & Pauw, I. de. (2016). Product design and business model strategies for a circular economy. *Journal of Industrial and Production Engineering*, 33(5), 308–320. <https://doi.org/10.1080/21681015.2016.1172124>
- Camacho-Otero, J., Boks, C., & Pettersen, I. N. (2018). Consumption in the circular economy: A literature review. *Sustainability*, 10(8), 2758. <https://doi.org/10.3390/su10082758>
- Creswell, J. W. (2009). *Research design: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches*. California: SAGE Publication, Inc.
- De Jesus, A., & Mendonça, S. (2018). Lost in transition? Drivers and barriers in the eco-innovation road to the circular economy. *Ecological economics*, 145, 75-89. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2017.08.001>
- Dey, P. K., Malesios, C., De, D., Budhwar, P., Chowdhury, S., & Cheffi, W. (2022). Circular economy to enhance sustainability of small and medium sized enterprises. In *Supply chain sustainability in small and medium sized enterprises* (pp. 10-45). Routledge. <https://doi.org/10.1002/bse.2492>
- Đình Phi Hồ (2012). *Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển nông nghiệp*. In: Phương Đông.
- Ellen MacArthur Foundation (2013). *Towards the circular economy: Economic and business rationale for an accelerated transition*. Ellen MacArthur Foundation. <https://ellenmacarthurfoundation.org>
- Field, A. (2009). Discovering statistics using SPSS: Introducing statistical method. In: *Thousand Oaks, CA: Sage Publications*.
- Field, A. (2024). *Discovering statistics using IBM SPSS statistics*. Sage Publications Limited.
- Gayen, A. K. (1951). The frequency distribution of the product-moment correlation coefficient in random samples of any size drawn from non-normal universes. *Biometrika*, 38(1/2), 219-247. <https://doi.org/10.1093/biomet/38.1-2.219>
- Geissdoerfer, M., Savaget, P., Bocken, N. M. P., & Hultink, E. J. (2017). The Circular Economy – A new sustainability paradigm? *Journal of Cleaner Production*, 143, 757–768. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2016.12.048>
- Geng, Y., & Doberstein, B. (2008). Developing the circular economy in China: Challenges and opportunities for achieving 'leapfrog development'. *The International Journal of Sustainable Development & World Ecology*, 15(3), 231-239. <https://doi.org/10.3843/SusDev.15.3:6>
- Hair, J. F., Tatham, R. L., Anderson, R. E., & Black, W. C. (1998). *Multivariate data analysis* (5th ed.). Prentice Hall. <https://www.abebooks.com/9780138948580/Multivariate-Data-Analysis-5thEdition-0138948585/plp>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2013). *Multivariate data analysis: Pearson new international edition PDF eBook*. Pearson Higher Ed.

- Hoàng Thanh Tùng, Tạ Hồng Lĩnh, Nguyễn Lê Trang, Phạm Thị Hạnh Thơ, & Hoàng Xuân Trường (2023). Kinh nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn ứng dụng trong các hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp*, 03(145), 91–99. <https://tapchi.vaas.vn/vi/tap-chi/kinh-nghiem-phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-ung-dung-trong-cac-hop-tac-xa-nong-nghiep-o-viet>
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS - tập 2*. NXB Hồng Đức.
- Hồ Quế Hậu (2022). *Circular economic development in Vietnam: Initial steps and solutions*. [https://www.researchgate.net/publication/353480766\\_PHAT\\_TRIEN\\_KINH\\_TE\\_TUAN\\_HOAN\\_O\\_VIET\\_NAM\\_NHUNG\\_BUOC\\_DI\\_BAN\\_DAU\\_VA\\_GIAI\\_PHAP](https://www.researchgate.net/publication/353480766_PHAT_TRIEN_KINH_TE_TUAN_HOAN_O_VIET_NAM_NHUNG_BUOC_DI_BAN_DAU_VA_GIAI_PHAP)Circular\_economic\_development\_in\_Vietnam\_Initial\_steps\_and\_solutions
- International Labor Organization (2018). Guidelines concerning statistics of cooperatives. Geneva: *International Labour Office, Department of Statistics*. <https://www.ilo.org/media/209446/download>
- Kantur, D., & Say, A. I. (2015). Measuring organizational resilience: A scale development. *Journal of Business Economics and Finance*, 4(3). <https://dergipark.org.tr/en/pub/jbef/issue/32406/360419>
- Kirchherr, J., Piscicelli, L., Bour, R., Kostense-Smit, E., Muller, J., Huibrechtse-Truijens, A., & Hekkert, M. (2018). Barriers to the circular economy: Evidence from the European Union (EU). *Ecological economics*, 150, 264–272. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2018.04.028>
- Kirchherr, J., Reike, D., & Hekkert, M. (2017). Conceptualizing the circular economy: An analysis of 114 definitions. *Resources, Conservation and Recycling*, 127, 221–232. <https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2017.09.005>
- Korhonen, J., Nuur, C., Feldmann, A., & Birkie, S. E. (2018). Circular economy as an essentially contested concept. *Journal of cleaner production*, 175, 544–552. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.12.111>
- Lacasse, K., & Murray, A. (2023). Cooperative models and circular economy: Building sustainable local economies. *Sustainability Science*, 18(2), 345–360. <https://doi.org/10.1007/s11625-022-01100-7>
- Lại Văn Mạnh & Phạm Ánh Huyền (2023). The Circular Economy in Viet Nam. Viet Nam 2045: *Development Issues and Challenges, Jakarta: ERIA*, 499–552.
- Langen, S. K. v., Vassillo, C., Ghisellini, P., Restaino, D., Passaro, R., & Ulgiati, S. (2021). Promoting circular economy transition: A study about perceptions and awareness by different stakeholders groups. *Journal of Cleaner Production*, 316. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2021.128166>
- Lahane, S., Kant, R., & Shankar, R. (2020). Circular Supply Chain Management: A State-of-art review and future opportunities. *Journal of Cleaner Production*. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.120859>
- Lengnick-Hall, C. A., Beck, T. E., & Lengnick-Hall, M. L. (2011). Developing a capacity for organizational resilience through strategic human resource management. *Human resource management review*, 21(3), 243–255. <https://doi.org/10.1016/j.hrmr.2010.07.001>
- Lee, M. T., & Raschke, R. L. (2020). Innovative sustainability and stakeholders' shared understanding: The secret sauce to “performance with a purpose”. *Journal of Business Research*, 108, 20–28. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.10.020>
- Lewandowski, M. (2016). Designing the business models for circular economy—Towards the conceptual framework. *Sustainability*, 8(1). <https://doi.org/10.3390/su8010043>
- Luthra, S., Mangla, S. K., Huisingh, D., & Haleem, A. (2022). Drivers and barriers for adoption of circular economy practices in micro, small and medium enterprises (MSMEs). *Journal of Cleaner Production*, 333, 130046. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2021.130046>
- Mishra, R., Singh, R. K., & Govindan, K. (2022). Barriers to the adoption of circular economy practices in micro, small and medium enterprises: instrument development, measurement and validation. *Journal of Cleaner Production*, 351, 131389. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.131389>
- Morseletto, P. (2020). Targets for a circular economy. *Resources, Conservation & Recycling*, 153. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2019.104553>
- Mostaghel, R., & Chirumalla, K. (2021). Role of customers in circular business models. *Journal of Business Research*, 127, 35–44. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2020.12.053>

- Murray, A., Skene, K., & Haynes, K. (2017). The circular economy: An interdisciplinary exploration of the concept and application in a global context. *Journal of business ethics*, 140, 369-380. <https://doi.org/10.1007/s10551-015-2693-2>
- Nguyễn Đình Thọ (2013). *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Tài chính.
- Nguyễn Thị Thanh Bình (2021). Thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (24), 47-50.
- Nguyen Hoang Nam, Nguyen Trong Hanh (2019). Implementing circular economy: International experience and policy implications for Vietnam. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 35(4), 68-81. <https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4277>
- Nunnally, J. C. (1978). *Psychometric theory* (2nd ed.). McGraw-Hill.
- Papadas, K. K., Avlonitis, G. J., Carrigan, M., & Piha, L. (2019). The interplay of strategic and internal green marketing orientation on competitive advantage. *Journal of Business Research*, 104, 632-643. <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0148296318303217>
- Patwa, N., Sivarajah, U., Seetharaman, A., Sarkar, S., Maiti, K., & Hingorani, K. (2021). Towards a circular economy: An emerging economics context. *Journal of Business Research*, 122, 725-735. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2020.05.015>
- Purvis, B., Mao, Y., & Robinson, D. (2018). Three pillars of sustainability: in search of conceptual origins. *Sustainability Science*, 14(3), 681-695. <https://doi.org/10.1007/s11625-018-0627-5>
- Rizos, V., Tuokko, K., & Behrens, A. (2015). The circular economy: A review of definitions, processes and impacts. *Journal of Cleaner Production*, 114, 11-22. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2015.03.036>
- Schaltegger, S., Hansen, E. G., & Lüdeke-Freund, F. (2016). Business models for sustainability: Origins, present research, and future avenues. *Organization & Environment*, 29(1), 3-10. <https://doi.org/10.1177/1086026615599806>
- Stahel, W. R. (2016). The circular economy. *Nature*, 531(7595), 435-438. <https://doi.org/10.1038/531435a>
- Testa, F., Iraldo, F., Vaccari, A., & Ferrari, E. (2015). Why eco-labels can be effective marketing tools: Evidence from a study on Italian consumers. *Business Strategy and the Environment*, 24(4), 252-265. <https://onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1002/bse.1821>
- Testa, F., Annunziata, E., Iraldo, F., & Frey, M. (2016). Drawbacks and opportunities of green public procurement: an effective tool for sustainable production. *Journal of Cleaner Production*, 112, 1893-1900. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2014.09.092>
- Tổng cục Thống kê (2022). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022*. NXB Thống kê, Hà Nội.
- Trần Thị Hồng Minh (2022). *Định hướng phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam theo Quyết định số 687/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. <https://www.ciem.org.vn/tin-tuc/9038>
- United Nations (2015). *Transforming our world: The 2030 agenda for sustainable development*. United Nations. <https://sdgs.un.org/2030agenda>
- Van Buren, N., Demmers, M., Van der Heijden, R., & Witlox, F. (2016). Towards a circular economy: The role of Dutch logistics industries and governments. *Sustainability*, 8(7), 647. <https://doi.org/10.3390/su8070647>
- Yahua, Q. (2011). *Interstate Fiscal Disparities in America*. Routledge.
- Zhao, X., Liu, Y., Zhang, Y., & Huang, C. (2021). Cooperative development and environmental sustainability in rural China: Evidence from green practices of agricultural cooperatives. *Sustainability*, 13(3), 1240. <https://doi.org/10.3390/su13031240>